

## GIÁ CẢ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| STT | Mặt hàng<br>và quy cách | Chợ<br>Sắn<br>- Xã<br>Thạch<br>Thất | Chợ<br>Vân<br>Đình -<br>Xã Vân<br>Đình | Chợ Tứ<br>Hiệp<br>- Xã<br>Thanh<br>Trì | Chợ<br>Sơn<br>Tây -<br>Phường<br>Sơn<br>Tây | Chợ<br>Quảng<br>Oai -<br>Xã<br>Quảng<br>Oai | Chợ<br>Lim -<br>Xã Phú<br>Xuyên | Chợ Hà<br>Đông -<br>Phường<br>Hà<br>Đông | Chợ<br>Sóc<br>Sơn -<br>Xã Sóc<br>Sơn | Chợ<br>Vôi<br>- Xã<br>Hồng<br>Vân | Chợ<br>Gạch<br>- Xã<br>Phúc<br>Thọ |
|-----|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Lúa Khang Dân           | 9,500                               | 7,500                                  |                                        | 9,500                                       | 10,000                                      | 9,000                           |                                          | 10,000                               |                                   | 8,000                              |
| 2   | Gạo Khang Dân           | 14,500                              | 11,000                                 | 17,000                                 | 15,000                                      | 13,500                                      | 15,000                          | 18,000                                   | 16,000                               | 14,000                            | 18,000                             |
| 3   | Gạo Bắc thơm            | 17,000                              | 15,000                                 | 19,000                                 | 18,500                                      | 14,500                                      | 20,000                          | 20,000                                   | 20,000                               | 18,000                            | 22,000                             |
| 4   | Gạo J02                 | 22,000                              | 20,000                                 | 22,000                                 | 20,000                                      |                                             | 20,000                          |                                          |                                      | 22,000                            | 20,000                             |
| 5   | Gạo Điện Biên           | 20,000                              | 21,000                                 | 20,000                                 | 21,000                                      | 20,000                                      | 21,000                          | 20,500                                   | 20,000                               |                                   | 20,000                             |
| 6   | Gạo Hải Hậu             | 22,000                              | 20,000                                 | 20,000                                 | 22,000                                      | 20,000                                      | 20,000                          | 20,500                                   | 20,000                               |                                   | 20,000                             |
| 7   | Gạo tám Thái            | 23,000                              | 23,000                                 | 23,000                                 | 23,500                                      | 23,000                                      | 22,000                          | 20,000                                   | 21,500                               | 22,000                            | 20,000                             |
| 8   | Gạo nếp cái<br>hoa vàng | 40,000                              | 35,000                                 | 39,000                                 | 36,000                                      | 30,000                                      | 35,000                          | 45,000                                   | 40,000                               | 35,000                            | 30,000                             |
| 9   | Gạo nếp cẩm             | 30,000                              | 30,000                                 | 45,000                                 | 33,500                                      |                                             | 38,000                          | 30,000                                   | 30,000                               |                                   | 35,000                             |
| 10  | Đậu tương               | 25,000                              | 25,000                                 | 34,000                                 | 31,500                                      |                                             |                                 | 30,000                                   | 45,000                               |                                   | 30,000                             |
| 11  | Đậu xanh có<br>vỏ       |                                     | 45,000                                 | 55,000                                 | 50,000                                      | 50,000                                      | 60,000                          | 45,000                                   | 50,000                               | 45,000                            | 60,000                             |
| 12  | Lạc nhân                | 70,000                              | 70,000                                 | 70,000                                 | 70,000                                      | 75,000                                      | 65,000                          | 50,000                                   | 70,000                               | 55,000                            | 70,000                             |
| 13  | Đậu đen                 | 50,000                              | 45,000                                 | 65,000                                 | 55,000                                      | 65,000                                      | 58,000                          | 50,000                                   | 50,000                               |                                   | 50,000                             |
| 14  | Ngô hạt                 | 17,000                              | 10,000                                 | 10,000                                 | 8,500                                       | 8,500                                       | 10,000                          |                                          |                                      |                                   | 12,000                             |

## GIÁ CẢ MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP; CÂY, CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách                | Xã Thạch Thất | Xã Vân Đình | Xã Thanh Trì | Phường Sơn Tây | Xã Quảng Oai | Xã Phú Xuyên | Phường Hà Đông | Xã Sóc Sơn | Xã Hồng Vân | Xã Phúc Thọ |
|----|-------------------------------------|---------------|-------------|--------------|----------------|--------------|--------------|----------------|------------|-------------|-------------|
| 1  | Đạm urê                             | 15.000        | 14.000      | 16.000       | 15.000         | 14.000       | 15.000       | 15.000         | 14.500     | 14.000      | 15.000      |
| 2  | NPK 5 - 10 -3 Văn Điển              | 12.000        | 10.000      | 9.000        |                | 8.500        | 9.000        | 9.000          | 8.000      | 7.000       | 8.500       |
| 3  | Kali                                | 14.000        | 14.000      | 16.000       | 16.500         | 13.000       | 13.000       | 13.000         | 13.000     | 15.000      | 14.000      |
| 4  | Lân Văn Điển                        | 8.000         | 10.000      | 9.000        | 5.000          | 8.000        | 7.500        | 7.500          | 8.000      | 6.000       | 9.000       |
| 5  | Lúa giống Khang Dân                 | 28.000        | 28.000      | 24.000       | 25.000         | 28.000       | 24.000       |                | 24.000     | 25.000      |             |
| 6  | Lúa giống Thiên Ưu 8                | 36.000        | 28.000      | 34.000       | 36.000         | 36.000       | 28.000       | 34.000         | 36.000     | 28.000      | 34.000      |
| 7  | Lúa giống Bắc thơm                  | 33.000        | 30.000      | 33.000       | 30.000         | 36.000       | 28.000       | 34.000         | 36.000     | 28.000      | 35.000      |
| 8  | Lúa nếp 97                          | 25.000        | 26.000      |              | 27.000         | 28.000       | 27.000       | 28.000         | 26.000     | 25.000      | 27.000      |
| 9  | Giống cây mít siêu sớm (cây)        | 80.000        | 80.000      |              | 55.000         | 60.000       | 90.000       |                | 60.000     | 60.000      | 60.000      |
| 10 | Giống cây na Thái (cây)             | 40.000        | 50.000      | 40.000       |                | 40.000       | 40.000       |                | 40.000     | 40.000      | 4.000       |
| 11 | Giống cây bưởi Diễn (cây)           | 70.000        | 60.000      | 50.000       |                | 55.000       | 60.000       | 60.000         |            | 60.000      | 50.000      |
| 12 | Giống cây xoài (Cát, Đài Loan)(cây) | 50.000        | 45.000      | 45.000       | 50.000         |              | 45.000       | 50.000         | 65.000     |             | 60.000      |
| 13 | Cây chanh tứ quý không hạt (cây)    |               |             | 55.000       |                | 70.000       | 65.000       | 58.000         |            | 65.000      | 50.000      |
| 14 | Ổi Đài Loan                         | 70.000        | 55.000      | 45.000       |                | 40.000       | 40.000       | 40.000         |            |             | 40.000      |
| 15 | Nhãn chín muộn                      |               |             | 40.000       |                | 35.000       | 50.000       | 50.000         |            |             | 40.000      |
| 16 | Lợn giống siêu (7-8kg)(con)         | 1.800.000     | 1.950.000   | 1.850.000    | 2.350.000      |              |              |                |            |             | 2.200.000   |
| 17 | Vịt giống lai bơ (con)              |               | 22.000      | 16.500       |                |              | 18.000       |                |            |             | 21.000      |
| 18 | Giống ngan Pháp (đực)(con)          | 22.000        | 24.000      | 20.000       |                |              | 22.000       |                |            |             | 18.000      |
| 19 | Giống gà ta (con)                   | 14.000        | 13.000      | 14.000       | 16.500         | 14.000       | 13.000       | 15.000         | 14.000     | 13.000      | 14.000      |
| 20 | Giống gà ta lai (con)               | 12.000        | 13.000      | 12.000       | 12.500         | 15.000       | 11.000       | 16.000         |            | 12.000      | 14.000      |

## GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM TẠI MỘT SỐ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Chợ Sắn - Xã Thạch Thất | Chợ Vân Đình - Xã Vân Đình | Chợ Tứ Hiệp - Xã Thanh Trì | Chợ Sơn Tây - Phường Sơn Tây | Chợ Quảng Oai - Xã Quảng Oai | Chợ Lim - Xã Phú Xuyên | Chợ Hà Đông - Phường Hà Đông | Chợ Sóc Sơn - Xã Sóc Sơn | Chợ Vôi - Xã Hồng Vân | Chợ Gạch - Xã Phúc Thọ |
|----|--------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1  | Thịt lợn mỡ sấn          | 120.000                 | 115.000                    | 120.000                    | 105.000                      | 125.000                      | 110.000                | 120.000                      | 120.000                  | 115.000               | 100.000                |
| 2  | Thịt lợn nạc thăn        | 130.000                 | 130.000                    | 125.000                    | 125.000                      | 140.000                      | 130.000                | 140.000                      | 120.000                  | 130.000               | 130.000                |
| 3  | Thịt lợn ba chỉ          | 130.000                 | 130.000                    | 130.000                    | 130.000                      | 130.000                      | 130.000                | 130.000                      | 150.000                  | 135.000               | 130.000                |
| 4  | Thịt bò thăn             | 350.000                 | 300.000                    | 290.000                    | 300.000                      | 300.000                      | 260.000                | 300.000                      | 270.000                  | 250.000               | 300.000                |
| 5  | Thịt bò mỡ               | 350.000                 | 300.000                    | 270.000                    | 250.000                      | 300.000                      | 240.000                | 230.000                      | 250.000                  | 250.000               | 240.000                |
| 6  | Gà ta hơi                | 120.000                 | 180.000                    | 120.000                    | 120.000                      | 120.000                      | 120.000                | 135.000                      | 110.000                  | 125.000               | 65.000                 |
| 7  | Gà ta nguyên con làm sẵn | 140.000                 | 150.000                    | 140.000                    | 140.000                      | 140.000                      | 150.000                | 160.000                      | 140.000                  | 145.000               | 140.000                |
| 8  | Gà công nghiệp hơi       | 30.000                  | 80.000                     | 40.000                     | 45.500                       | 70.000                       | 53.000                 |                              | 50.000                   | 55.000                | 37.000                 |
| 9  | Gà CN nguyên con làm sẵn | 55.000                  | 200.000                    | 70.000                     | 65.000                       | 90.000                       | 80.000                 | 80.000                       | 70.000                   | 85.000                | 45.000                 |
| 10 | Vịt hơi                  | 45.000                  | 80.000                     | 60.000                     | 46.500                       | 60.000                       | 50.000                 | 75.000                       | 70.000                   | 55.000                | 45.000                 |
| 11 | Vịt nguyên con làm sẵn   | 70.000                  | 200.000                    | 85.000                     | 72.000                       | 80.000                       | 75.000                 | 100.000                      | 80.000                   | 80.000                | 60.000                 |
| 12 | Ngan hơi                 | 60.000                  | 70.000                     | 65.000                     | 78.000                       | 80.000                       | 65.000                 | 85.000                       | 80.000                   | 65.000                | 70.000                 |
| 13 | Ngan nguyên con làm sẵn  | 80.000                  | 250.000                    | 93.000                     | 95.000                       | 100.000                      | 100.000                | 120.000                      | 105.000                  | 100.000               | 80.000                 |
| 14 | Trứng gà ta (quả)        |                         | 5.000                      | 3.500                      | 4.000                        | 4.500                        | 3.000                  | 3.000                        | 4.000                    | 4.000                 |                        |
| 15 | Trứng vịt (quả)          | 2.500                   | 3.200                      | 2.900                      | 3.500                        | 3.500                        | 3.000                  | 3.500                        | 3.000                    | 3.500                 | 28.000                 |
| 16 | Cá chép >1 kg            | 65.000                  | 70.000                     | 65.000                     | 70.000                       |                              | 65.000                 | 70.000                       |                          | 60.000                | 90.000                 |
| 17 | Cá trắm >2 kg            | 65.000                  |                            | 70.000                     | 60.000                       | 68.000                       | 65.000                 | 70.000                       | 75.000                   | 75.000                | 75.000                 |
| 18 | Cá quả                   | 110.000                 | 130.000                    | 105.000                    | 100.000                      | 120.000                      | 120.000                | 120.000                      | 110.000                  | 120.000               | 110.000                |
| 19 | Ngao                     | 22.000                  | 25.000                     | 25.000                     | 26.000                       | 23.000                       | 22.000                 | 26.000                       | 23.000                   | 22.000                | 30.000                 |
| 20 | Tôm sú                   | 550.000                 |                            | 550.000                    | 550.000                      | 600.000                      |                        | 600.000                      | 550.000                  | 550.000               |                        |
| 21 | Cua đồng                 | 150.000                 | 200.000                    | 250.000                    | 150.000                      |                              | 180.000                | 180.000                      | 150.000                  |                       | 180.000                |

## GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ, QUẢ TẠI MỘT SỐ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách | Chợ Sắn - Xã Thạch Thất | Chợ Vân Đình - Xã Vân Đình | Chợ Tứ Hiệp - Xã Thanh Trì | Chợ Sơn Tây - Phường Sơn Tây | Chợ Quảng Oai - Xã Quảng Oai | Chợ Lim - Xã Phú Xuyên | Chợ Hà Đông - Phường Hà Đông | Chợ Sóc Sơn - Xã Sóc Sơn | Chợ Vôi - Xã Hồng Vân | Chợ Gạch - Xã Phúc Thọ |
|----|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1  | Cam sành             | 25.000                  | 40.000                     | 35.000                     | 24.000                       | 30.000                       | 25.000                 | 30.000                       | 35.000                   | 40.000                | 30.000                 |
| 2  | Dưa hấu miền Nam     | 25.000                  | 40.000                     | 20.000                     | 20.000                       | 25.000                       | 20.000                 | 20.000                       | 25.000                   | 30.000                | 30.000                 |
| 3  | Táo nhập khẩu        | 220.000                 | 250.000                    | 200.000                    | 180.000                      | 220.000                      |                        | 200.000                      | 180.000                  |                       | 170.000                |
| 4  | Xoài cát chu         | 60.000                  | 45.000                     | 60.000                     | 40.000                       | 55.000                       | 45.000                 | 55.000                       | 55.000                   | 45.000                | 40.000                 |
| 5  | Nho xanh             | 135.000                 | 150.000                    | 140.000                    | 150.000                      | 140.000                      | 150.000                | 150.000                      | 135.000                  | 135.000               | 140.000                |
| 6  | Roi đỏ               | 50.000                  | 40.000                     | 50.000                     | 45.000                       | 60.000                       | 50.000                 | 60.000                       | 60.000                   | 55.000                | 50.000                 |
| 7  | Hồng xiêm            | 40.000                  | 40.000                     | 20.000                     | 35.000                       |                              | 35.000                 | 40.000                       | 50.000                   | 35.000                | 35.000                 |
| 8  | Thanh long ruột đỏ   | 45.000                  | 55.000                     | 35.000                     | 32.000                       | 35.000                       |                        | 45.000                       | 40.000                   | 35.000                | 45.000                 |
| 9  | Bưởi da xanh         | 80.000                  | 100.000                    | 45.000                     | 50.000                       |                              | 60.000                 | 120.000                      | 60.000                   |                       | 70.000                 |
| 10 | Cà chua              | 12.000                  | 20.000                     | 15.000                     | 10.000                       | 10.000                       | 10.000                 | 15.000                       | 10.000                   | 18.000                | 10.000                 |
| 11 | Bí xanh              | 15.000                  | 27.000                     | 16.000                     | 10.000                       | 15.000                       | 24.000                 | 15.000                       | 20.000                   | 15.000                | 15.000                 |
| 12 | Khoai tây            | 20.000                  | 20.000                     | 20.000                     | 12.000                       | 13.000                       | 22.000                 | 15.000                       | 15.000                   | 15.000                | 12.000                 |
| 13 | Rau cải ngọt         | 15.000                  | 20.000                     | 20.000                     | 10.000                       | 10.000                       | 14.000                 | 15.000                       | 20.000                   | 20.000                | 20.000                 |
| 14 | Rau muống (mớ)       | 5.000                   | 5.000                      | 5.000                      | 5.000                        | 5.000                        | 4.000                  | 5.000                        | 4.000                    | 4.000                 | 5.000                  |
| 15 | Ngon su su           | 20.000                  | 20.000                     | 15.000                     | 15.000                       | 20.000                       | 15.000                 | 15.000                       | 20.000                   | 20.000                | 20.000                 |
| 16 | Bắp cải              | 10.000                  | 15.000                     | 15.000                     | 15.000                       | 15.000                       | 15.000                 | 15.000                       | 10.000                   | 10.000                | 10.000                 |
| 17 | Cải cúc (mớ)         | 5.000                   | 5.000                      | 5.000                      | 5.000                        | 5.000                        | 4.000                  | 5.000                        | 4.000                    | 4.000                 | 5.000                  |
| 18 | Dưa chuột            | 20.000                  | 20.000                     | 14.000                     | 10.000                       | 20.000                       | 10.000                 | 20.000                       | 15.000                   | 15.000                | 10.000                 |
| 19 | Hoa hồng đỏ (bông)   | 10.000                  | 9.000                      | 10.000                     | 6.500                        | 8.000                        | 6.000                  | 15.000                       | 10.000                   | 7.800                 | 10.000                 |
| 20 | Hoa ly (cành)        | 60.000                  | 60.000                     | 45.000                     | 45.000                       | 50.000                       | 45.000                 | 55.000                       | 45.000                   | 50.000                | 45.000                 |
| 21 | Hoa cúc vàng (bông)  | 7.000                   | 6.000                      | 7.000                      | 3.000                        | 4.000                        | 6.000                  | 15.000                       | 9.000                    | 5.000                 | 5.000                  |

# GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỰC PHẨM, RAU, CỦ, QUẢ TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách    | Hưng Yên | Ninh Bình | Bắc Ninh |
|----|-------------------------|----------|-----------|----------|
| 1  | Thóc tẻ (KD, Q5...)     | 10.500   | 10.000    | 10.500   |
| 2  | Đậu tương               | 45.000   | 45.000    | 40.000   |
| 3  | Đậu xanh tách vỏ        | 58.000   | 55.000    | 55.000   |
| 4  | Lạc nhân                | 55.000   | 50.000    | 60.000   |
| 5  | Miến dong               | 70.000   | 75.000    | 70.000   |
| 6  | Thịt lợn hơi            | 66.000   | 65.000    | 66.000   |
| 7  | Thịt ba chỉ             | 135.000  | 140.000   | 135.000  |
| 8  | Gà ta hơi               | 120.000  | 115.000   | 120.000  |
| 9  | Vịt hơi                 | 58.000   | 60.000    | 60.000   |
| 10 | Thịt bò thăn            | 250.000  | 260.000   | 250.000  |
| 11 | Trứng gà ta (quả)       | 5.500    | 5.500     | 4.500    |
| 12 | Trứng chim cút (10 quả) | 7.000    | 7.000     | 7.000    |
| 13 | Dưa hấu miền Nam        | 12.000   | 13.000    | 12.000   |
| 14 | Quýt Sài Gòn            | 55.000   | 55.000    | 55.000   |
| 15 | Xoài cát chu            | 50.000   | 50.000    | 45.000   |
| 16 | Khoai tây               | 15.000   | 14.000    | 14.000   |
| 17 | Táo ngọt                | 35.000   | 40.000    | 40.000   |
| 18 | Chanh (quả tươi)        | 25.000   | 22.000    | 20.000   |
| 19 | Cà chua                 | 10.000   | 11.000    | 10.000   |
| 20 | Tỏi ta khô              | 70.000   | 70.000    | 70.000   |